

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 14 tháng 05 năm 2025

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột Shizu gold	Kg	5,50			4,91	0,59	275.400	1.352.765	161.935	
2	Gạo tẻ máy	Kg	27,40			24,30	3,10	25.200	612.360	78.120	
3	Trứng chim cút	Kg	9,00			8,68	0,32	90.300	783.804	28.896	
4	Thịt mỡ	Kg	5,40			3,60	1,80	149.100	536.760	268.380	
5	Cà chua	Kg	4,00			3,54	0,46	27.300	96.720	12.480	
6	Khoai tây	Kg	10,00			8,86	1,14	27.300	241.800	31.200	
7	Cà rốt	Kg	5,00			2,00	3,00	27.300	54.600	81.900	
8	Sườn lợn (heo) bỏ xương	Kg	1,50			1,45	0,05	184.800	267.960	9.240	
9	Sữa chua	Kg	26,43			25,43	1,00	67.284	1.710.936	67.284	
10	Hành củ tươi	Kg	0,50			0,44	0,06	73.500	32.550	4.200	
11	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,10			0,09	0,01	63.000	5.580	720	
12	Rau mùi	Kg	0,20			0,18	0,02	79.800	14.136	1.824	
13	Rau mùi tàu	Kg	0,20			0,18	0,02	63.000	11.160	1.440	
14	Súp	Kg	0,20			0,18	0,02	29.160	5.165	667	
15	Hạt nêm	Kg	0,30			0,27	0,03	90.720	24.106	3.110	
16	Nước mắm loại 1	Kg	0,50			0,44	0,06	28.080	12.435	1.605	
17	Dầu thực vật	Kg	1,40			1,20	0,20	72.360	86.832	14.472	
18	Gạo tẻ máy	Kg	2,40			2,40		25.200	60.480		
19	Gạo nếp cái	Kg	2,60			2,60		37.800	98.280		
20	Tim lợn	Kg	2,00			2,00		308.700	617.400		
21	Thịt mỡ	Kg	4,00			4,00		149.100	596.400		
22	Bí ngô	Kg	3,50			3,50		27.300	95.550		
23	Gạo tẻ máy	Kg	0,60				0,60	25.200		15.120	
24	Gạo nếp cái	Kg	0,40				0,40	37.800		15.120	
25	Tim lợn	Kg	0,60				0,60	308.700		185.220	
26	Tôm nõn	Kg	0,50				0,50	296.100		148.050	
27	Bí ngô	Kg	0,50				0,50	27.300		13.650	
28	Súp	Kg	0,20			0,18	0,02	29.160	5.165	667	
29	Dầu thực vật	Kg	0,60			0,53	0,07	72.360	38.454	4.962	
	Cộng								7.361.399	1.150.261	
	Tổng cộng								8.511.660		

Người phụ trách Kế toán Người nhận Người mua


Vũ Thị Điềm

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUANG TRUNG

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 14 tháng 05 năm 2025

* Tổng số suất ăn: 370

- 3 tuổi: 320

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 320

- 4 tuổi:

+ Nhà trẻ: 50

- Cơm nát:

- 5 tuổi:

- Cơm thường:

50

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT	MG	NT			MG	NT
														MG	NT		
1	Sữa bột Shizu gold	4,91	0,59	4,91	0,59	1.326,2	158,8			1.277,1	152,9			1.866,6	223,4	24.265,3	2.904,7
2	Gạo tẻ máy	24,30	3,10	24,30	3,10			1.919,7	244,9			243,0	31,0	18.443,7	2.352,9	83.592,0	10.664,0
3	Trứng chim cút	8,68	0,32	7,73	0,28	1.012,0	37,3			857,5	31,6			30,9	1,1	11.896,8	438,6
4	Thịt mỡ	3,60	1,80	3,53	1,76	511,6	255,8			1.315,9	658,0					13.900,3	6.950,2
5	Cà chua	3,54	0,46	3,37	0,43			20,2	2,6			6,7	0,9	134,6	17,4	673,1	86,9
6	Khoai tây	8,86	1,14	7,71	0,99			154,1	19,9			7,7	1,0	1.610,5	207,8	7.166,3	924,7
7	Cà rốt	2,00	3,00	1,79	2,69			26,9	40,3			3,6	5,4	139,6	209,4	698,1	1.047,2
8	Sườn lợn (heo) bỏ xương	1,45	0,05	0,62	0,02	111,6	3,8			79,8	2,8					1.165,9	40,2
9	Sữa chua	25,43	1,00	25,43	1,00	839,1	33,0			940,9	37,0			915,4	36,0	15.511,4	610,0
10	Hành củ tươi	0,44	0,06	0,34	0,04			4,4	0,6			1,3	0,2	14,8	1,9	87,5	11,3
11	Hành lá (hành hoa)	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1					3,0	0,4	15,6	2,0
12	Rau mùi	0,18	0,02	0,15	0,02			3,9	0,5			0,8	0,1	0,3	0,0	24,1	3,1
13	Rau mùi tàu	0,18	0,02	0,13	0,02			2,8	0,4			1,1	0,1	3,2	0,4	33,2	4,3
14	Súp	0,18	0,02	0,18	0,02												
15	Hạt nêm	0,27	0,03	0,27	0,03	47,8	6,2			3,3	0,4					531,4	68,6
16	Nước mắm loại 1	0,44	0,06	0,44	0,06	31,4	4,1									124,0	16,0
17	Dầu thực vật	1,20	0,20	1,20	0,20							1.196,4	199,4			10.764,0	1.794,0
18	Gạo tẻ máy	2,40		2,40				189,6				24,0		1.821,6		8.256,0	
19	Gạo nếp cái	2,60		2,60				223,6				39,0		1.937,0		8.944,0	
20	Tim lợn	2,00		1,88		283,9				60,2				22,6		1.767,2	
21	Thịt mỡ	4,00		3,92		568,4				1.462,2						15.444,8	
22	Bí ngô	3,50		2,86				8,6				2,9		174,4		772,1	
23	Gạo tẻ máy		0,60		0,60				47,4				6,0		455,4		2.064,0
24	Gạo nếp cái		0,40		0,40				34,4				6,0		298,0		1.376,0
25	Tim lợn		0,60		0,56		85,2				18,0				6,8		530,2
26	Tôm nớt		0,50		0,23		40,5				2,1				2,1		188,6
27	Bí ngô		0,50		0,41				1,2				0,4		24,9		110,3
28	Súp	0,18	0,02	0,18	0,02												
29	Dầu thực vật	0,53	0,07	0,53	0,07							529,8	68,4			4.766,9	615,1
	Cộng					4.732,1	624,6	2.554,6	392,2	5.996,9	902,8	2.056,3	318,8	27.118,3	3.838,0	210.400,1	30.449,8
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					14,8	12,5	8,0	7,8	18,7	18,1	6,4	6,4	84,7	76,8	657,5	609,0
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 8.510.000 đ
- Hôm trước mang sang: 3.386 đ
- Đã chi: 8.511.660 đ
- Thừa:
- Thiếu: 1.660 đ
- Lũy kế: 1.726 đ

Thực đơn

- * Bữa sáng: - Cơm tẻ, trứng cút, thịt lợn sốt cà chua
- Canh củ quả nấu sườn.TM: Sữa chua
- * Bữa chiều: - MG: Cháo tim, thịt lợn bí đỏ
- NT: Cháo tim, tôm bí đỏ
- * Ăn giữa giờ: - Sữa bột Shizu Gold